

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 01: Tổng hợp các văn bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo phân cấp

(Kèm theo Báo cáo số...../..... ngày..... tháng.....năm..... của))

STT	Các nội dung được phân cấp	Văn bản, điều khoản đã phân cấp	Điều, khoản, số văn bản của Tỉnh đã ban hành	Ngày, tháng, năm ban hành
I. Lĩnh vực.....				
1				
2				
II. Lĩnh vực.....				
3				
...				

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 02: Tổng hợp kết quả tập huấn pháp luật về tài nguyên và môi trường*(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm của)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng toàn tỉnh	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Ghi chú
I	Lĩnh vực đất đai						
1	Số cuộc tập huấn	Cuộc					
2	Số người tham gia	Người					
3	Các văn bản đã được tập huấn						
II	Lĩnh vực....						

Ghi chú: Điểm 3 được thực hiện ở cấp nào thì đánh dấu (+) vào cột của cấp đó

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 04: Tiến độ lập, điều chỉnh phương án quy hoạch/quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp

STT	Tên đơn vị hành chính lập QH - KH	Phương án sử dụng đất/Quy hoạch sử dụng đất		KHSDD cấp tỉnh (20... -20...)	KHSDD hàng năm cấp huyện	Ghi chú
		Phương án sử dụng đất cấp tỉnh	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
I	Cấp tỉnh					
II	Cấp huyện					
1	Số huyện đã hoàn thành					
2	Số huyện đang triển khai					
3	Số huyện chưa triển khai					

Ghi chú:

- Nội dung ghi tiến độ “bước công việc” đang thực hiện:

Đang lập dự án (nhiệm vụ) ghi: “Chuẩn bị”

Đang điều tra khảo sát, xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch thì ghi: “Xây dựng PA”

Đang trong quá trình thẩm định phê duyệt thì ghi “Trình duyệt”

Đã được phê duyệt thì ghi “Đã duyệt”

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 05: Kết quả thực hiện phương án sử dụng đất cấp tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số .../... ngày.....tháng.....năm..... của)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đến năm theo phương án quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm...		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.2	Đất trồng cây lâu năm				
1.3	Đất rừng phòng hộ				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng sản xuất				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.7	Đất làm muối				
2	Đất phi nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh				

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
3	Đất chưa sử dụng				

3	Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;								
4	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;								
5	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;								
6	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;								
7	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ;								
8	Chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.								

Biểu số 08: Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
(Kèm theo Báo cáo số/..... ngày.....tháng.....năm...của

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ																	Kết quả tái định cư			Số lao động được chuyển đổi nghề nghiệp	Ghi chú	
		Diện tích đất thu hồi (ha)							Đối tượng bị thu hồi				Bồi thường				Hỗ trợ		Số hộ phải TĐC	Số hộ đã bố trí TĐC	Tỷ lệ (%)			
		Tổng số (ha)	Đất nông nghiệp (ha)			Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Tổ chức		Hộ, cá nhân		Bằng đất		Bằng tiền		Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)							
			Tổng đất nông nghiệp	Trong đó				Số tổ chức	Diện tích (ha)	Số hộ, cá nhân	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Diện tích (ha)	Số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)									
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng																				
I	Cấp tỉnh (**)																							
1	Trung tâm PTQĐ																							
2	Ban GPMB tỉnh																							
3	Ban Quản lý KKT																							
4	Ban QL DA NN & PTNT																							
5	Ban QL DA CT																							
II	Cấp huyện (***)																							
1	Thành phố Quy Nhơn																							
2	Thị xã An Nhơn																							
3	Thị xã Hoài Nhơn																							
4	Huyện An Lão																							
5	Huyện Hoài Ân																							
6	Huyện Phù Cát																							
7	Huyện Phù Mỹ																							
8	Huyện Tây Sơn																							
9	Huyện Tuy Phước																							
10	Huyện Vân Canh																							
11	Huyện Vĩnh Thạnh																							
III	Toàn tỉnh (I + II)																							

Ghi chú: Biểu này chỉ tổng hợp những trường hợp thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai

(**): Tính theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do UBND cấp tỉnh phê duyệt

(***): Tính theo PABTHTTDC do UBND cấp huyện phê duyệt

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện
 Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 16: Tổng hợp về giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực

(Kèm theo Báo cáo số/..... ngày.....tháng.....năm..... của

STT	Số giấy phép	Ngày cấp	Loại khoáng sản	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí hành chính khu vực thăm dò	Diện tích thăm dò (ha, km ²)	Ghi chú
I	Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường						
1							
2							
..							
n							
II	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp						
1							
2							
..							
n							

Đơn vị báo cáo: Cục Thuế tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu mẫu số 20 : Tình hình thu tiền khai thác tài nguyên nước

(Kèm theo Báo cáo số/.....ngày.....tháng.....năm.....của Cục Thuế tỉnh)

STT	Loại giấy phép	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, số thu trong năm báo cáo (tỷ đồng)
1	Khai thác nước mặt, giấy phép đã xác định tiền cấp quyền	
2	Khai thác nước dưới đất, giấy phép đã xác định tiền cấp quyền	

Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh
 Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 22: Danh mục các nguồn thải lớn

(Kèm theo Báo cáo số /..... ngày tháng năm của)

(Nguồn nước thải ⁽¹⁾ theo quy định tại Khoản 20, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày

13/5/2019; nguồn khí thải theo quy định tại Phụ lục I Mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)

TT	Tên nguồn thải	Tên dự án	Tên cơ sở	Địa chỉ dự án	Loại hình hoạt động	Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (Báo cáo ĐTM/KHBVM)	Tổng lượng nước thải	Tổng lượng khí thải	Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Ghi chú
							(m^3 /ngày đêm)	(m^3 /h)		
1	Tên nguồn thải 1									
2	Tên nguồn thải 2									
3	Tên nguồn thải 3									
...	...									

Ghi chú:

⁽¹⁾ Nguồn nước thải lớn:

- Khu công nghiệp, cơ sở nằm trong khu công nghiệp nhưng được miễn trừ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có quy mô xả thải từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải; - Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục IIa Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP và có quy mô xả thải từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên tính theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải;
- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung quy mô cấp tỉnh và cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp hoặc nước rỉ rác ra môi trường, thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND cấp huyện
 Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 23: Danh sách báo cáo ĐMC, ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt/xác nhận

(Kèm theo Báo cáo số /..... ngày tháng năm của)

TT	Tên Dự án	Chủ dự án	Lĩnh vực ⁽¹⁾	Địa điểm thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt/Giấy xác nhận			Ghi chú
					Số	Ngày ký	Tên Cơ quan phê duyệt/xác nhận	
I	Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)							
1							
2							
II	Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)							
1							
2							
III	Kế hoạch bảo vệ môi trường							
1							
2							

Ghi chú: ⁽¹⁾ Ghi theo Nhóm các dự án được quy định tại Phụ lục II, mục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2019/TT-BTNMT ngày 13/5/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị báo cáo: Các sở, ban, ngành

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số/..... ngày tháng năm của)

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm			Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
1	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)	1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)	Ghi kết quả 1a/1b x 100 (%)	Sở Xây dựng	
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m ³)	2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m ³)	Ghi kết quả 2a/2b x 100 (%)	Sở Xây dựng	
3	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả 3a/3b x 100 (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)	4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả 4a/4b x 100 (%)	Ban Quản lý Khu kinh tế	
5	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)	5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả 5a/5b x 100 (%)	Ban Quản lý Khu kinh tế	

6	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	<i>Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)</i>		-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
7	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	<i>7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)</i>	<i>7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 7a/7b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	<i>8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)</i>	<i>8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 8a/8b x 100 (%)</i>	Sở Y tế	
9	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	<i>9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	<i>10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)</i>	<i>10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
11	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	<i>11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)</i>	<i>11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>12b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 12a/12b x 100 (%)</i>	Sở Xây dựng	
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

14	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>14a1: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)</i>	<i>14b1: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)</i>	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>14a2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)</i>	<i>14b2: Ghi khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
15	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	<i>Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)</i>	-	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	<i>16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)</i>	<i>16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)</i>	<i>Ghi kết quả 16a/16b x 100 (%)</i>	Sở Xây dựng	
17	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	<i>17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)</i>	<i>17b: Tổng dân số nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
18	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)</i>	<i>Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)</i>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
19	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	<i>Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)</i>	<i>Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)</i>	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
20	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	<i>Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)</i>	<i>Cụ thể tên loài</i>	-	Sở Tài nguyên và Môi trường	
21	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	<i>21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)</i>	<i>21b: Ghi tổng số dân (triệu người)</i>	<i>Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)</i>	Sở Nội vụ	

22	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	<i>22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)</i>	<i>22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</i>	<i>Ghi kết quả 22a/22b x 100 (%)</i>	Sở Tài chính	
----	--	--	--	--	--------------	--

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu 25: Hiện trạng mốc đo đạc cơ sở*(Kèm theo Báo cáo số/..... ngày tháng năm của.....)*

STT	Tình trạng mốc	Số lượng	Số hiệu mốc	Nguyên nhân
1	2	3	4	5
1	Tổng số mốc			
2	Số mốc đã bị mất, hư hỏng			
3	Số lượt mốc đã được sử dụng			

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu 26: Tổng hợp thông tin, tư liệu đo đạc bản đồ*(Kèm theo Báo cáo số/..... ngày tháng năm của)*

TT	Danh mục tư liệu chuyên ngành, chuyên dụng	Đơn vị tính	Khối lượng	Nơi lưu trữ sản phẩm
1	2	3	4	5
I	Hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng	điểm	216	
II	Hệ thống bản đồ địa chính			
1	Tỷ lệ 1/200	ha		
2	Tỷ lệ 1/500	ha		
3	Tỷ lệ 1/1.000	ha		
4	Tỷ lệ 1/2.000	ha		
5	Tỷ lệ 1/5.000	ha		
III	Hệ thống bản đồ chuyên dụng			
1	Bản đồ hành chính cấp huyện	Huyện		
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
3	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	xã, huyện, tỉnh		
4	Bản đồ địa giới hành chính	xã, huyện, tỉnh		
5	Bản đồ chuyên dụng khác			
IV	Cơ sở dữ liệu đo đạc bản đồ			
1	Dữ liệu nền			
2	Phần mềm sử dụng			

Đơn vị tổng hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu mẫu số 27: Kết quả giao khu vực biển và cấp phép nhận chìm ở biển

STT	Loại quyết định/giấy phép	Số lượng quyết định/giấy phép	Diện tích (ha)
1	Giao khu vực biển		
2	Cấp phép nhận chìm		

Đơn vị báo cáo: UBND cấp huyện

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu mẫu số 28: Kết quả giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số/..... ngàytháng năm của)

STT	Loại quyết định	Số lượng quyết định	Diện tích (ha)
1	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản		